



## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Trụ sở chính : 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng  
Nhà máy : Km.35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng  
Tel : +84.225.3525195 Fax : +84.225.3824562  
Email : info@lilama69-2.com.vn Web : www.lilama69-2.com.vn



Số: 001/TCKT- 2020

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
2. Mã chứng khoán: **L62**
3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
4. Điện thoại: 02253.525 195 Fax: 02253.824 562
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Trần Thị Hương** – Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính riêng quý 4/2019, báo cáo tài chính tổng hợp quý 4/2019 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2019 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải: <http://www.lilama69-2.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN 



**Trần Thị Hương**

**Nơi nhận:**

- Như k. gửi,
- Lưu.

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

**Cho kỳ HDSX KD từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019**

**Hải Phòng 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>483,473,358,674</b>	<b>504,459,530,330</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2,571,081,516	6,990,441,314
Tiền	111		2,571,081,516	6,990,441,314
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>232,616,936,042</b>	<b>275,272,729,580</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	185,203,477,290	230,112,258,816
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,535,282,152	24,126,588,774
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	39,934,206,690	28,446,914,429
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,056,030,090)	(7,413,032,439)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>248,148,665,661</b>	<b>221,599,075,087</b>
Hàng tồn kho	141	5.4	248,148,665,661	221,599,075,087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>136,675,455</b>	<b>597,284,349</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5.a	136,675,455	597,284,349
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>110,344,925,617</b>	<b>110,422,777,800</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,964,638,587</b>	<b>2,544,006,015</b>
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2,964,638,587	2,544,006,015
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83,862,583,978</b>	<b>80,052,803,966</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	83,140,436,600	79,174,234,764
- Nguyên giá	222		178,634,531,638	167,705,524,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95,494,095,038)	(88,531,289,420)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	722,147,378	878,569,202
- Nguyên giá	225		1,251,374,545	1,251,374,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(529,227,167)	(372,805,343)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		935,731,847	935,731,847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935,731,847)	(935,731,847)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	5.9	<b>17,013,348,345</b>	<b>22,477,198,912</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,013,348,345	22,477,198,912
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,020,000,000</b>	-
Đầu tư vào công ty con	251		1,020,000,000	
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,484,354,707</b>	<b>5,348,768,907</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.b	5,484,354,707	5,348,768,907
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>593,818,284,291</b>	<b>614,882,308,130</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>483,951,120,036</b>	<b>504,401,515,983</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>470,925,736,346</b>	<b>486,259,774,245</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	86,465,925,769	91,757,288,367
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89,145,188,629	60,460,217,714
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1,204,628,525	2,631,659,625
Phải trả người lao động	314		2,324,596,239	3,812,586,629
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	21,798,678,137	57,643,711,879
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		570,000,000	570,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	15,357,103,223	11,422,169,897
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	252,650,937,513	256,868,368,531
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,408,678,311	1,093,771,603
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13,025,383,690</b>	<b>18,141,741,738</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	13,025,383,690	18,141,741,738
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>109,867,164,255</b>	<b>110,480,792,147</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>109,867,164,255</b>	<b>110,480,792,147</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		82,982,430,000	82,982,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,982,430,000	82,982,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		36,462,273	36,462,273
Quỹ đầu tư phát triển	418		20,955,021,940	20,692,851,386
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,434,956,890	3,434,956,890
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,458,293,152	3,334,091,598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,150,101,890	2,023,238,829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,308,191,262	1,310,852,769
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>593,818,284,291</b>	<b>614,882,308,130</b>



**Vũ Kế Chương**  
**Tổng giám đốc**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

  
**Trần Thị Hường**  
**Kê toán trưởng**

  
**Trần Thị Hằng**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

Mẫu số B02-a-DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC)  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)**

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 4 Năm 2019	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	142,515,320,933	483,459,691,048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149,331,694,440	483,459,691,048
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	139,004,127,822	434,002,968,096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,327,566,618	49,456,722,952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	25,175,635	138,066,639
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7,829,544,547	29,792,819,168
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,766,842,255	29,571,480,128
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,022,053,511	16,195,193,028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		486,801,564	3,606,777,395
11. Thu nhập khác	31		65,847,523	1,771,557,226
12. Chi phí khác	32		350,043,217	3,349,250,057
13. Lợi nhuận khác	40		(284,195,694)	(1,577,692,831)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		202,605,870	2,029,084,564
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	126,759,509	720,893,302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75,846,361	1,308,191,262
				450,741,267,212
				450,741,267,212
				410,135,380,587
				40,605,886,625
				363,651,108
				24,949,833,201
				24,746,616,530
				15,774,930,923
				244,773,609
				7,437,368,881
				5,978,144,385
				1,459,224,496
				1,703,998,105
				393,145,336
				-
				1,310,852,769

*(Signature)*

**Trần Thị Hương**  
Kê toán trưởng

*(Signature)*

**Trần Thị Hằng**  
Người lập



**Vũ Kế Chương**  
Tổng giám đốc  
Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Đ/c: Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01	535,264,806,600	490,747,246,112
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02	(431,371,716,869)	(402,260,581,345)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(54,624,276,640)	(65,048,757,597)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27,759,120,031)	(26,189,147,600)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,217,370,635)	(2,733,004,086)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19,418,910,893	20,215,140,393
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20,665,649,561)	(13,709,283,996)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19,045,583,757</b>	<b>1,021,611,881</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(14,164,819,260)	(5,586,766,409)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,664,771	36,664,211
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(14,131,154,489)</b>	<b>(5,550,102,198)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	354,412,581,273	291,486,050,389
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(363,503,170,335)	(287,882,911,562)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(243,200,004)	(381,211,324)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9,333,789,066)</b>	<b>3,221,927,503</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4,419,359,798)</b>	<b>(1,306,562,814)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6,990,441,314</b>	<b>8,312,191,299</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	(15,177,171)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,571,081,516</b>	<b>6,990,451,314</b>



Vũ Kế Chương  
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Trần Thị Hương  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng  
Người lập

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2019

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

#### 1. Đặc điểm hoạt động

##### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

##### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

##### 1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31/12/2019, công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2019

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2 - Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng	Xây lắp

#### 1.4 Công ty con

Tại ngày 31/12/2019, công ty có 01 công ty con, cụ thể:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Lilama 69-2	Quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng	Xây lắp

#### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

##### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

##### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

##### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### 4.4 Hàng tồn kho



## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2019

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **4.6 Tài sản cố định và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2019

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

#### 4.8 **Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ

phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 4.9 **Ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2019

---

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.11 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

#### **4.12 Công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

##### **Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **4.13 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**5 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1,580,531,342	505,084,867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	990,550,174	6,485,356,447
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>2,571,081,516</b>	<b>6,990,441,314</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan</b>	<b>185,203,477,290</b>	<b>230,112,258,816</b>
- Công ty cổ phần Gas Việt Nhật	18,508,561,358	18,870,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức	8,280,411,478	25,480,411,478
- Công ty TNHH dịch vụ hàng hải tư vấn Đông Nam Á	16,619,990,647	
- Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HD 616 - KS Accor Sapa	14,854,926,867	13,751,429,870
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Liên Sơn	3,893,522,527	
- Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam HD 02/2017	6,287,964,295	9,250,413,684
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Dự án nhiệt điện Sông Hậu số HD 290916/LILAMA-LI.69.2	6,235,097,559	
- Khách hàng khác	110,523,002,559	162,760,003,784
		-
<b>Cộng</b>	<b>185,203,477,290</b>	<b>230,112,258,816</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**5.3 Các khoản phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39,934,206,690</b>	-	<b>28,446,914,429</b>	-
Phải thu người lao động		-	-	-
Ký cược, ký quỹ	2,975,188,512	-	7,483,112,124	-
Phải thu khác	3,978,079,020	-	2,702,590,803	-
Tạm ứng	32,980,939,158	-	18,261,211,502	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2,964,638,587</b>	-	<b>2,544,006,015</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2,964,638,587	-	2,544,006,015	-
<b>Cộng</b>	<b>42,898,845,277</b>	-	<b>30,990,920,444</b>	-

**5.4 Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29,443,454,346	-	42,412,128,019	-
Công cụ, dụng cụ	1,348,730,115	-	1,771,799,306	-
Chi phí SXKD dở dang	217,356,481,200	-	177,415,147,762	-
Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>248,148,665,661</b>	-	<b>221,599,075,087</b>	-

**5.5 Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>136,675,455</b>	<b>597,284,349</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		199,167,696
Chi phí thuê mặt bằng		296,039,588
Các khoản khác	136,675,455	102,077,065
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5,484,354,707</b>	<b>5,348,768,907</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	175,656,446	53,637,834
Chi phí sửa chữa TSCĐ	272,109,844	139,930,556
Các khoản khác	5,036,588,417	5,155,200,517
<b>Cộng</b>	<b>5,621,030,162</b>	<b>5,946,053,256</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	77,035,500,907	51,916,020,217	38,316,245,748	437,757,312	-	167,705,524,184
- Mua trong năm	7,539,081,876	6,625,737,384				14,164,819,260
- Tăng khác	-	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,763,960,955)	(1,471,850,851)			(3,235,811,806)
- Giảm khác		(5,236,000)	5,236,000			-
Số cuối kỳ	84,574,582,783	56,772,560,646	36,849,630,897	437,757,312	-	178,634,531,638
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	24,874,613,797	27,677,289,042	35,655,757,383	323,629,198	-	88,531,289,420
- Khấu hao trong năm	3,644,760,627	3,997,590,008	1,117,880,694	40,257,709		8,800,489,038
- Tăng khác			94,162,141			94,162,141
- Thanh lý, nhượng bán		(356,193,508)	(1,481,489,912)			(1,837,683,420)
- Giảm khác		(94,162,141)				(94,162,141)
Số cuối kỳ	28,519,374,424	31,224,523,401	35,386,310,306	363,886,907	-	95,494,095,038
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	52,160,887,110	24,238,731,175	2,660,488,365	114,128,114	-	79,174,234,764
Số cuối kỳ	56,055,208,359	25,548,037,245	1,463,320,591	73,870,405	-	83,140,436,600

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

5.6 Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	<u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm		935,731,847		935,731,847
Số cuối kỳ		935,731,847		935,731,847
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số đầu năm		935,731,847		935,731,847
Số cuối kỳ		935,731,847		935,731,847
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm				
Số cuối kỳ				
<hr/> <hr/>				
5.8 Tài sản cố định thuê tài chính	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	1,251,374,545		-	1,251,374,545
- Thuê tài chính trong năm	-		-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
Số cuối kỳ	1,251,374,545	-	-	1,251,374,545
<hr/> <hr/>				
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số đầu năm	372,805,343		-	372,805,343
- Khấu hao trong năm	156,421,824		-	156,421,824
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
Số cuối kỳ	529,227,167	-	-	529,227,167
<hr/> <hr/>				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm	878,569,202		-	878,569,202
Số cuối kỳ	722,147,378		-	722,147,378
<hr/> <hr/>				
5.9 Xây dựng cơ bản dở dang			<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2017 trở về trước			12,754,381,108	19,020,827,189
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2018			3,045,240,166	3,456,371,723
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2019			1,213,727,071	
<b>Cộng</b>			17,013,348,345	22,477,198,912
			<hr/> <hr/>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**5.10 Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>86,465,925,769</b>	<b>86,465,925,769</b>	<b>91,757,288,367</b>	<b>91,757,288,367</b>
- Công ty CP Phát triển công nghiệp Hoàng Dương	8,295,809,881	8,295,809,881	-	-
- Công ty CP sản xuất và thương mại Hoàng Đạt	1,006,161,278	1,006,161,278	-	-
- Công ty CP xây lắp TST	3,154,441,335	3,154,441,335	3,530,806,440	3,530,806,440
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Minh Hoàng	-	-	3,349,493,000	3,349,493,000
- Peter Cremer	-	-	9,448,319,992	9,448,319,992
- Phải trả khác	74,009,513,275	74,009,513,275	75,428,668,935	75,428,668,935
<b>Cộng</b>	<b>86,465,925,769</b>	<b>86,465,925,769</b>	<b>91,757,288,367</b>	<b>91,757,288,367</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>7,547,464,837</b>	<b>8,974,495,937</b>	<b>7,547,464,837</b>	<b>1,204,628,525</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,697,139,074	5,418,783,085	4,697,139,074	355,229,532
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	720,893,302	1,217,370,635	720,893,302	268,188,587
- Thuế thu nhập cá nhân	445,757,866	654,667,622	445,757,866	81,577,399
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	251,245,300	251,245,300	251,245,300	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	4,000,000	4,000,000	4,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,428,429,295	1,428,429,295	1,428,429,295	499,633,007



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**5.14 Vay và nợ thuế tài chính**

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối kỳ		Trong năm		Giảm	Giá trị	Số đầu năm
			Số có khả năng trả nợ	trả nợ	Tăng	trả nợ			
a)	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>252,650,937,513</b>	<b>252,650,937,513</b>	<b>351,296,716,873</b>	<b>355,514,147,891</b>	<b>256,868,368,531</b>	<b>256,868,368,531</b>	<b>256,868,368,531</b>	
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng <sup>(1)</sup>	193,131,303,338	193,131,303,338	218,189,127,160	220,608,660,256	195,550,836,434	195,550,836,434		
-	Ngân hàng TMCP An Bình <sup>(2)</sup>	-	-	2,175,779,950	47,104,276,493	44,928,496,543	44,928,496,543		
-	Ngân hàng TMCP quân đội <sup>(3)</sup>	49,899,634,175	49,899,634,175	92,129,795,650	52,643,437,518	10,413,276,043	10,413,276,043		
-	Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM	3,000,000,000	3,000,000,000	19,494,514,113	20,470,273,624	3,975,759,511	3,975,759,511		
-	Vay cá nhân	6,620,000,000	6,620,000,000	19,307,500,000	14,687,500,000	2,000,000,000	2,000,000,000		
b)	<b>Vay dài hạn</b>	<b>12,842,983,703</b>	<b>12,842,983,703</b>	<b>3,115,864,400</b>	<b>7,989,022,444</b>	<b>17,716,141,747</b>	<b>17,716,141,747</b>		
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng <sup>(4)</sup>	7,285,185,212	7,285,185,212	-	4,199,999,998	11,485,185,210	11,485,185,210		
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng <sup>(5)</sup>	5,557,798,491	5,557,798,491	3,115,864,400	3,789,022,446	6,230,956,537	6,230,956,537		
c)	<b>Thuế tài chính</b>	<b>182,399,987</b>	<b>182,399,987</b>	<b>-</b>	<b>243,200,004</b>	<b>425,599,991</b>	<b>425,599,991</b>		
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN <sup>(6)</sup>	182,399,987	182,399,987	-	243,200,004	425,599,991	425,599,991		
<b>Cộng</b>		<b>265,676,321,203</b>	<b>265,676,321,203</b>	<b>354,412,581,273</b>	<b>363,746,370,339</b>	<b>275,010,110,269</b>	<b>275,010,110,269</b>		

**d) Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	273,923,425	30,723,421	243,200,004	45,827,553
			366,248,876	320,421,323

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019**

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)**

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 722/2019/HDHM-PN/SHB 110400 ngày 30/08/2019, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/09.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/5/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và Hợp đồng số 393/14.BĐ/135.PTV ngày 19/3/2014, Hợp đồng thế chấp số 17811/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 28/11/2014, Hợp đồng thế chấp số: 5805/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 04/05/2015, Hợp đồng thế chấp số: 14412/2016/TCQĐN/SHB/ 114000 ngày 02/12/2016, Hợp đồng thế chấp số: 360/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 0101/2017/TCQĐN/SHB.110400 ngày 03/01/2017, Hợp đồng thế chấp số: 164/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/03/2018, Hợp đồng thế chấp số: 303/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 14/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 665/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp số: 666/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17896.19.257.1339407.TD ký ngày 27/05/2019, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 7703/19MB/HĐTD ký ngày 23/07/2019, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 63 tỷ đồng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Thanh toán LC do HDBank phát hành để nhập khẩu thép, thanh toán tiền thuế nhập khẩu, tài trợ vốn lưu động để thực hiện hợp đồng sản xuất, gia công, lắp đặt kết cấu thép, phát hành bảo lãnh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất vay thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/9/2015; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 64877.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

- Hợp đồng cho vay số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018 hạn mức cho vay 10,5 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn phục vụ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất công ty năm 2018. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019**

---

Hợp đồng cho vay số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/7/2019 hạn mức cho vay 2,471 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn đầu tư thiết bị công trực và cần trực. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 33837.19.257.1339407.TD hạn mức cho vay 10,29 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng đối với từng kế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ trung dài hạn để đầu tư năng lực sản xuất Công ty năm 2019 . Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

<sup>(6)</sup> Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 43.16.01/CTTC ngày 11/08/2016, thời hạn thuê 48 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 972.800.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 80% giá trị tài sản tương đương 972.800.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất: Bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn dành cho tổ chức kinh tế - xã hội do sở giao dịch ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam nhận được khoản ký quỹ đầu tiên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**5.12 Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21,798,678,137</b>	<b>57,643,711,879</b>
- Trích trước chi phí khác	19,879,714,374	57,537,108,213
- Trích trước lãi vay phải trả	1,918,963,763	106,603,666
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21,798,678,137</b>	<b>57,643,711,879</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	15,357,103,223	11,422,169,897
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	2,779,650,754	2,735,591,894
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,457,791,285	2,059,459,739
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	323,328,449	213,280,103
	8,796,332,735	6,413,838,161
<b>Cộng</b>	<b>15,357,103,223</b>	<b>11,422,169,897</b>

**5.15 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>Cổ đông</b>	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	-	37,305,150,000
- Vốn góp của cổ đông khác	82,982,430,000	45,677,280,000
<b>Cộng</b>	<b>82,982,430,000</b>	<b>82,982,430,000</b>

**5.15 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

**5.15 Các quỹ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20,955,021,940	20,692,851,386
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,434,956,890	3,434,956,890

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**5.15 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND					VND	VND	
<b>01/01/2019</b>	<b>82,982,430,000</b>	<b>36,462,273</b>	-	-	<b>20,692,851,386</b>	<b>3,434,956,890</b>	<b>3,334,091,598</b>	<b>110,480,792,147</b>	
- Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1,322,305,205	1,322,305,205	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	262,170,554	-	-	262,170,554	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(14,113,943)	(14,113,943)	
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(2,183,989,708)	(2,183,989,708)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>30/09/2019</b>	<b>82,982,430,000</b>	<b>36,462,273</b>	-	-	<b>20,955,021,940</b>	<b>3,434,956,890</b>	<b>2,458,293,152</b>	<b>109,867,164,255</b>	

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 52/NQ-ĐHĐCĐ2019 ngày 20 tháng 4 năm 2019

- Trích quỹ đầu tư phát triển : 262,170,554

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 262,170,554

524,341,108

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2**

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Năm 2019 <u>VND</u>	Năm 2018 <u>VND</u>
<b>6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	483,459,691,048	450,741,267,212
<b>Cộng</b>	<b>483,459,691,048</b>	<b>450,741,267,212</b>
<b>6.2 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	434,002,968,096	410,135,380,587
<b>Cộng</b>	<b>434,002,968,096</b>	<b>410,135,380,587</b>
<b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,664,771	36,664,211
- Lãi chênh lệch tỷ giá	104,401,868	153,132,703
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		173,854,194
<b>Cộng</b>	<b>138,066,639</b>	<b>363,651,108</b>
<b>6.4 Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	29,571,480,128	24,746,616,530
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146,601,591	200,859,308
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56,802,270	
- Chi phí tài chính khác	17,935,179	2,357,363
<b>Cộng</b>	<b>29,792,819,168</b>	<b>24,949,833,201</b>
<b>6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2,029,084,564</b>	<b>1,703,998,105</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>1,550,449,142</b>	<b>435,582,765</b>
- Chi phí không hợp lý	32,000,000	9,015,000
- Các khoản chi phí (phạt)	1,461,646,872	426,567,765
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ	56,802,270	
<b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>173,854,194</b>
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ		173,854,194
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>3,579,533,706</b>	<b>1,965,726,676</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>720,893,302</b>	<b>393,145,335</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

#### 6.6 Công cụ tài chính

##### Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

##### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

##### Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

##### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

##### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Vũ Kế Chương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Trần Thị Hương  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng  
Người lập